**MỤC LỤC**

[PHẦN MỞ ĐẦU 1](#_Toc476772799)

[1. Lý do chọn đề tài: 1](#_Toc476772800)

[2. Lịch sử vẫn đề nghiên cứu: 1](#_Toc476772801)

[3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu : 2](#_Toc476772802)

[4. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu : 2](#_Toc476772803)

[5. Phương pháp nghiên cứu : 3](#_Toc476772804)

[6. Bố cục đề tài : 3](#_Toc476772805)

[CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁI QUÁT CHUNG 5](#_Toc476772806)

[1. Cấu trúc ngôn ngữ 5](#_Toc476772807)

[1.1. Khái niệm cấu trúc 5](#_Toc476772808)

[1.2. Cấu trúc ngôn ngữ 5](#_Toc476772809)

[2. Vài nét về ca dao và ngôn ngữ ca dao 6](#_Toc476772810)

[2.1. Ca dao 6](#_Toc476772811)

[2.2. Ngôn ngữ ca dao 7](#_Toc476772812)

[CHƯƠNG II: CẤU TRÚC NGÔN NGỮ TRONG CA DAO 8](#_Toc476772813)

[1. Cấu trúc ngữ nghĩa 8](#_Toc476772814)

[1.1 Cặp lục bát 8](#_Toc476772815)

[1.2 Cặp lục bát biến thể 10](#_Toc476772816)

[2. Cấu trúc vần, nhịp trong ca dao 11](#_Toc476772817)

[2.1 Nhịp chẵn 2/2 11](#_Toc476772818)

[2.2 Nhịp tiểu đối: 11](#_Toc476772819)

[3. Cấu trúc so sánh trong ca dao 12](#_Toc476772820)

[3.1 So sánh có từ so sánh 12](#_Toc476772821)

[3.2 So sánh không có từ so sánh 14](#_Toc476772822)

[4. Cấu trúc tổ chức lời thơ 14](#_Toc476772823)

[4.1 Cấu trúc trần thuật 14](#_Toc476772824)

[4.2. Cấu trúc điệp 16](#_Toc476772825)

[4.3. Cấu trúc tăng tiến 17](#_Toc476772826)

[4.4 Cấu trúc thu hẹp dần hình tượng 18](#_Toc476772827)

[4.5 Kết cấu đối đáp 19](#_Toc476772828)

[5. Cấu trúc từ mở đầu 21](#_Toc476772829)

[5.1. Từ xưng hô 21](#_Toc476772830)

[5.2 Từ chỉ thời gian 21](#_Toc476772831)

[5.3 Từ chỉ thân phận 22](#_Toc476772832)

[5.4 Từ chỉ trạng thái tình cảm 23](#_Toc476772833)

[5.5 Từ mở đầu chỉ con số 24](#_Toc476772834)

[KẾT LUẬN 25](#_Toc476772835)

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Được thử thách qua không gian, thời gian và lòng người đọc, được gọt dũa bởi hàng vạn nhà thơ dân gian, ca dao Việt Nam đã trở thành những viên ngọc óng ánh trong kho tàng văn học dân gian dân tộc. Có thể nói, hàng ngàn thế hệ người Việt Nam không ai không thuộc ít hơn một câu ca dao. Điều đó cũng đủ cho ta thấy ca dao Việt Nam đi sâu vào đời sống tinh thần, tâm hồn mọi người dân đất Việt. Ca dao đã vận dụng mọi khả năng ngôn ngữ dân tộc để biểu hiện một cách chính xác tinh tế đời sống nội tâm của người bình dân xưa. Từ tình yêu quê hương, đất nước ,tình cảm gia đình đến tình yêu lứa đôi, bao cung bậc cảm xúc: yêu, ghét, giận, hờn oán trách... đều được thể hiện trên từng câu chữ một cách sinh động và giàu hình tượng. Cái vẻ đẹp “trẻ thơ” ,“một đi không trở lại” ấy làm say mê lòng người và dù trong nhịp sống hiện đại với sự phát triển của văn học hiện đại mà vẫn có biết bao thế hệ cứ muốn quay về được ngụp mình chìm đắm trong bầu sữa ngọt ngào, dịu mát ấy. Đó là lúc mỗi người được thấy vẻ đẹp trong ngần của tâm hồn, được thanh lọc để thêm yêu sống, trân quý cuộc đời này. Và càng qua thời gian, dưới nhiều góc độ soi xét, vận dụng, ca dao càng ngời sáng vẻ đẹp óng ánh: bình dị mà không kém phần tinh tế, dân gian và cũng không kém phần tài hoa.

Ca dao được tạo nên bằng lời nói dân gian, là tiếng lòng, là tâm hồn của người Việt. Như M.Gorki đã từng nói “ngôn ngữ là yếu tố thứ nhất của văn học”. Do đó, tìm hiểu về vẻ đẹp của ca dao không thể không tìm hiểu ngôn ngữ cấu tạo nên nó. Vừa là ngôn ngữ văn học vừa là ngôn ngữ bình dân, vừa là lời thơ vừa là những khúc đối đáp giao duyên do đó tìm hiểu ngôn ngữ ca dao sẽ thật thiếu sót nếu không tìm hiểu cấu trúc ngôn ngữ của nó. Bởi từ đây (đi từ ngôn ngữ) sẽ hé mở những vẻ đẹp khác của một thể loại văn học đặc sắc này. Với ý nghĩa đó, chúng tôi chọn đề tài: “Cấu trúc ngôn ngữ trong ca dao”, hi vọng sẽ góp một cái nhìn sâu sắc hơn về ca dao người Việt.

2. Lịch sử vẫn đề nghiên cứu:

Trên cơ sở tìm hiểu, khảo sát những công trình nghiên cứu về ca dao trữ tình của người Việt, chúng tôi đã tổng hợp được một số nhận định có liên quan trực tiếp làm cơ sở khoa học cho đề tài như sau:

Trong cuốn “*Thi pháp ca dao*”, khi nghiên cứu về mặt thi pháp ở các phương diện kết cấu văn bản, không gian và thời gian nghệ thuật, các biểu tượng... tác giả Nguyễn Xuân Kính đã phần nào đề cập đến ngôn ngữ ca dao ở mặt tổ chức ngôn ngữ với các phương thức biểu hiện, tạo hình, chuyển nghĩa, từ tên riêng chỉ địa điểm.

Sau công trình của tác giả Nguyễn Xuân Kính, nghiên cứu ca dao từ đóc độ ngôn ngữ, tác giả Đặng Văn Lung đã có công trình nghiên cứu khá đặc sắc với những đóng góp không nhỏ khi khảo sát về “*Những yếu tố trùng lặp trong ca dao trữ tình*” .

Trong luận án tiến sĩ Ngữ văn "*Kết cấu thơ trữ tình*", Phan Huy Dũng đã đề cập đến loại hình kết cấu thơ trữ tình dân gian. Tác giả xem đối đáp là một dạng kết cấu văn bản ngôn từ, là "*Một hiện tượng phổ quát của ca dao trữ tình*". Tác giả có nhận xét khá phù hợp về đặc trưng cấu trúc ca dao "*không phải là một hệ thống khép kín, biệt lập... Nó là một hiện tượng vừa có tính ổn định, vừa có tính biến đổi*”.

Với bài viết “*Các hình thức nghệ thuật trong ca dao*”, Tiến sĩ Phạm Thị Nhung đã đề cập đến cấu trúc ngôn ngữ ca dao xét trên nhiều mặt: vần, nhịp, cấu trúc thu hẹp dần đối tượng, cấu trúc so sánh, điệp...

Đặc biệt, với chuyên luận hơn 300 trang, G.s Tiến sĩ Lê Đức Luận đã hệ thống một cách khoa học đồng thời khảo sát khá cụ thể cấu trúc ca dao trữ tình người Việt. Đây chính là công trình rất giá trị và có đóng góp không nhỏ trong việc phân tích ngôn ngữ ca dao ở thi pháp cấu trúc.

Nhìn chung, các tác giả khi nghiên cứu về ca dao ở mặt nào đó đã đề cập đến cấu trúc ngôn ngữ của ca dao song chưa thật sự có nhiều công trình nghiên cứu một cách hệ thống, chuyên sâu. Do vậy, đề tài vẫn còn nhiều khoảng trống để bạn đọc tiếp tục tìm hiểu nghiên cứu.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu :

***3.1 Đối tượng :*** Đề tài đi vào tìm hiểu cấu trúc ngôn ngữ của ca dao người Việt.

***3.2 Phạm vi*** : Đề tài sử dụng cuốn “*Kho tàng ca dao người Việt*”, trong đó chủ yếu khảo sát những câu ca dao với thể lục bát và lục bát biến thể.

4. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu :

Nghiên cứu nhằm chỉ ra những đặc trưng trong cấu trúc ngôn ngữ của ca dao, từ đó khẳng định những giá trị của ca dao người Việt cũng như thấy được những vẻ đẹp trong cách tổ chức ngôn từ của người bình dân xưa.

5. Phương pháp nghiên cứu :

Đề tài chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu như : So sánh, đối chiếu, thống kê – phân loại, phân tích, tổng hợp..

6. Bố cục đề tài :

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Mục Tài liệu tham khảo, đề tài gồm có hai chương như sau :

**CHƯƠNG I : NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁI QUÁT CHUNG**

**1. Cấu trúc ngôn ngữ**

***1.1 Khái niệm cấu trúc***

***1.2 Cấu trúc ngôn ngữ***

**2. Vài nét về ca dao và ngôn ngữ**

***2.1 Ca dao***

***2.2 Ngôn ngữ ca dao***

**CHƯƠNG II : CẤU TRÚC NGÔN NGỮ TRONG CA DAO**

**1. Cấu trúc ngữ nghĩa**

***1.1 Yếu tố “cổ mẫu”***

***1.1 Cặp lục bát***

***1.2 Cặp lục bát biến thể***

**2. Cấu trúc vần, nhịp trong ca dao**

***2.1 Nhịp chẵn 2/2***

***2.2 Nhịp tiểu đối***

**3. Cấu trúc so sánh trong ca dao**

***3.1 So sánh có từ so sánh***

***3.2 So sánh không có từ so sánh***

**4. Cấu trúc tổ chức lời thơ**

***4.1 Cấu trúc trần thuật***

***4.2 Cấu trúc điệp***

***4.3 Cấu trúc tăng tiến***

***4.4 Cấu trúc thu hẹp dần hình tượng***

***4.5 Kết cấu đối đáp***

**5. Cấu trúc từ mở đầu**

***5.1 Từ xưng hô***

***5.2 Từ chỉ thời gian***

***5.3 Từ chỉ thân phận***

***5.4 Từ chỉ trạng thái tình cảm***

***5.5 Từ mở đầu chỉ con số***

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁI QUÁT CHUNG

1. Cấu trúc ngôn ngữ

1.1. Khái niệm cấu trúc

  Theo Từ điển tiếng Việt, khái niệm "cấu trúc" có nghĩa là "Toàn bộ nói chung những quan hệ bên trong giữa các thành phần tạo nên một chỉnh thể". Từ điển *Larousse* của Pháp cũng định nghĩa từ cấu trúc là "Cách sắp xếp giữa các bộ phận của một tập hợp cụ thể hay trừu tượng", hay là "Việc tổ chức các bộ phận của một hệ thống làm cho nó có một tính cố kết mạch lạc và mang tính đặc trưng thường xuyên". Từ "structure" trong tiếng Pháp có xuất xứ từ từ Latin nghĩa là "xây dựng", "kiến tạo". Từ điển *Encarta* 99 của Mỹ cũng định nghĩa từ "structure" trong tiếng Anh là "Một tập hợp các bộ phận có mối quan hệ liên kết với nhau của bất cứ một sự vật phức hợp nào; một bộ khung".

Có thể nói, từ những khái niệm trên cho thấy phạm trù trung tâm của khái niệm cấu trúc chính là *các mối quan hệ nội tại*.

1.2. Cấu trúc ngôn ngữ

Giáo trình *Ngôn ngữ học đại cương* cho rằng “*Ngôn ngữ là một hệ thống trong đó mọi yếu tố đều gắn bó khăng khít, mà giá trị của yếu tố này chỉ là hệ quả của sự tồn tại đồng thời của những yếu tố khác*”.

Hiểu cấu trúc ngôn ngữ trong mối quan hệ với hệ thống, là các yếu tố tạo nên hệ thống bởi sự liên kết, sắp xếp bên trong, các nhà nghiên cứu cho rằng bản chất của cấu trúc chính là bản chất của các mối quan hệ của hệ thống ngôn ngữ. “*Cấu trúc được hiểu là tổng thể các mối quan hệ trong hệ thống, là phương thức tổ chức của hệ thống*”.

Từ cách hiểu cấu trúc là sự sắp xếp, liên kết các yếu tố trong mối quan hệ nội tại nhất định, một số khái niệm khoa học cho rằng cấu trúc gần với khái niệm kết cấu. Theo Từ điển tiếng Việt thì kết cấu là “*Sự phân chia và bố trí các phần, các chương mục theo một hệ thống nhất định để thể hiện nội dung của tác phẩm*”.

Mỗi ý kiến, mỗi quan niệm về cấu trúc ngôn ngữ có cơ sở nhất định, tuy nhiên gần đây, G.s Tiến sĩ Lê Đức Luận đã đưa ra một định nghĩa khá hoàn chỉnh về thuật ngữ này. Trong chuyên luận *Cấu trúc ca dao trữ tình người Việt*, ông cho rằng: cấu trúc là tổng hoà các mối quan hệ bên trong của hệ thống, là cách thức tổ chức của hệ thống. Cấu trúc thể hiện bản chất của hệ thống. ...Cấu trúc vừa có quan hệ ngang trong mối quan hệ ngữ đoạn vừa có mối quan hệ dọc với các yếu tố trong hệ thống. Vì vậy, cấu trúc không đồng nghĩa với kết cấu và bố cục mà ngược lại chúng chỉ là sự thể hiện bề mặt và đơn lẻ của cấu trúc hay nói một cách khác, chúng là những nhân tố của cấu trúc xét trên bình diện quan hệ ngang.

Dựa vào cơ sở tìm hiểu các thuật ngữ trên, khi tìm hiểu cấu trúc không nên nhầm lẫn cấu trúc ngôn ngữ với kết cấu văn bản. Nghiên cứu về cấu trúc ngôn ngữ sẽ xem xét ở cách sắp xếp chiều ngang, chiều dọc của ngôn từ.

2. Vài nét về ca dao và ngôn ngữ ca dao

2.1. Ca dao

Ca dao là lời của các bài hát dân ca đã tướt bỏ đi tiếng đệm tiếng láy hay còn gọi là lời ca dân gian. Ca dao là một thể loại văn học dân gian. Ca dao là những bài có hoặc không có chương khúc, sáng tác bằng thể văn vần dân tộc được miêu tả tự sự, ngụ ý và diễn đạt tình cảm.

Nội dung được phản ánh trong ca dao đó là: phản ánh khát vọng chinh phục thế giới tự nhiên để cuộc sống con người được no đủ; phản ánh tâm tư tình cảm của con người; phản ánh hiện thực xã hội của dân tộc. Ca dao phản ánh lịch sử, miêu tả khá chi tiết phong tục tập quán trong sinh hoạt vật chất, tinh thần của nhân dân nhưng trước hết là sự bộc lộ tinh thần dân tộc trong đời sống riêng tư, đời sống gia đình và xã hội.

Ca dao vận dụng mọi khả năng ngôn ngữ của dân tộc để biển hiện một cách chính xác tinh tế cuộc sống, hơn nữa để thể hiện một cách sinh động và đầy hình tượng nguyện vọng của nhân dân về cuộc sống ấy.

Đặc điểm nghệ thuật của ca dao: Phần lớn được sáng tác bằng thể thơ lục bát, song thất lục bát hoặc lục bát biến thể. Ngôn ngữ giản dị, gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày. Để diễn đạt tâm tư tình cảm nên ca dao giàu hình ảnh so sánh, ẩn dụ, nhân hóa,…Có lối diễn đạt bằng một số công thức mang đậm sắc thái dân gian (môtíp nghệ thuật).

2.2. Ngôn ngữ ca dao

Ngôn ngữ là hệ thống trong đó mọi yếu tố có quan hệ khắng khít, mà giá trị của yếu tố này chỉ là sự tồn tại đồng thời của yếu tố khác. Ngôn ngữ là công cụ, là chất liệu cơ bản của văn học, vì vậy văn học được gọi là loại hình nghệ thuật ngôn từ. Lời nhận xét của M. Gorki đã khẳng định giá trị của ngôn ngữ trong một tác phẩm văn học “ngôn ngữ là yếu tố thứ nhất của văn học”.

Ngôn ngữ nhân dân là cội nguồn của ngôn ngữ văn học được chọn lọc, rèn dũa qua lao động nghệ thuật của nhà văn, đến lượt mình nó lại góp phần nâng cao làm phong phú ngôn ngữ nhân dân. Trong tác phẩm, ngôn ngữ văn học là một trong những yếu tố quan trọng thể hiện cá tính sáng tạo, phong cách, tài năng của nhà văn. Mỗi nhà văn lớn bao giờ cũng là tấm gương sáng về mặt hiểu biết sâu sắc ngôn ngữ nhân dân.

Vừa mang những đặc trưng chung của ngôn ngữ văn học: tính cảm xúc, tính hình tượng...ngôn ngữ ca dao vừa là ngôn ngữ thơ vừa là ngôn ngữ giao tiếp, nó có cấu trúc lời đơn, lời đôi và chính nó là ngôn ngữ đối đáp hội thoại. Chính sự kết hợp giữa ngôn ngữ nói, ngôn ngữ hội thoại với ngôn ngữ văn học, ngôn ngữ gọt dũa đã tạo nên đặc điểm riêng biệt độc đáo của ngôn ngữ ca dao.

Ca dao là thể loại văn học – một trong những thể loại của nghệ thuật ngôn từ. Ca dao có cấu trúc mở, không phải là cấu trúc khép kín do vậy cấu trúc ngôn ngữ ca dao được biểu hiện đa dạng ở nhiều cấp độ: cấu trúc ngữ nghĩa, cấp trúc vần, nhịp, cấu trúc so sánh, tăng tiến, cấu trúc tổ chức lời thơ...

CHƯƠNG II: CẤU TRÚC NGÔN NGỮ TRONG CA DAO

1. Cấu trúc ngữ nghĩa

Lục bát là thể thơ đặc trưng của ca dao. Nhắc đến ca dao, người ta thường nghĩ đến cặp lục bát với cách gieo vần luyến láy, âm điệu khoan thai, mượt mà phù hợp cho việc biểu hiện thế giới nội tâm của con người. Bên cạnh nhiều thể thơ khác: bốn chữ, năm chữ, bảy chữ...thì thể thơ lục bát vẫn chiếm tỉ lệ nhiều hơn cả: khoảng 95% (theo khảo sát từ cuốn Ca dao người Việt). Với những ưu điểm của thể thơ này, ca dao thực sự đã trở thành một thể loại đặc sắc của văn học dân gian, từ đó có sự kế tục phát triển của thể thơ này trong nhiều tác phẩm văn học hiện đại. Nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ của ca dao chính là xét cấu trúc ngôn ngữ được thể hiện trên thể thơ này.

1.1 Cặp lục bát

Xét về mặt cấu trúc. Câu 6 hay câu 8 trong ca dao đều thực hiện một chức năng riêng, tuỳ thuộc vào nội dung của từng bài:

a. Câu lục là nguyên nhân của câu bát và câu bát triển khai hậu quả từ câu lục:

*- Mẹ em ham ăn cá thu*

*Gả em xuống biển, mù mù tăm tăm.*

b. Câu lục là câu cầu khiến, câu bát giải thích cho ý cầu khiến ở câu lục:

*- Ai ơi đừng lấy học trò*

*Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm*

*- Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang  
 Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu*

c. Câu lục là câu so sánh, câu bát triển khai nối tiếp ý so sánh ở câu lục:

*- Đôi ta như lửa mới nhen*

*Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu*

*Thiếp xa chàng như rồng nọ xa mây*

*Như chim chèo bẻo xa cây măng vòi*

d. Câu lục là câu nghi vấn, câu bát: chủ thể trữ tình bộc lộ tâm tình mang tính khẳng định:

*Thuyền về có nhớ bến chăng*

*Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền*

e. Câu lục là câu điều kiện, câu bát triển khai và thực hiện điều kiện đó:

*Bao giờ chạch đẻ ngọn đa*

*Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình*

*Bao giờ cây cải làm đình*

*Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta*

f. Câu lục nêu không gian, câu bát thể hiện trạng thái:

*Qua đình ngả nón trông đình*

*Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu*

g. Câu lục nêu thời gian, câu bát nêu tâm trạng hoặc hành động nhân vật:

*Chiều chiều ra đứng ngõ sau*

*Trông về quê mẹ, ruột đau chín chiều*

h. Câu lục là câu tả cảnh vật, câu bát là câu tả nỗi niềm của con người:

*- Bướm vàng đậu đọt mù u*

*Lấy chồng càng sớm tiếng ru càng buồn.*

i. Câu lục là câu cảm thán, câu bát lí giải nội dung cảm thán:

*Trời ơi có thấu chăng trời!*

*Công ta vun xới cho người hái hoa*

j. Câu lục là câu biểu thị sự nhượng bộ, câu bát thể hiện sự lựa chọn điều kiện:

*Thà rằng ăn nửa quả hồng*

*Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè*

k. Câu lục và câu bát đều là câu so sánh đối ngẫu:

*Thương ai bằng nỗi thương con*

*Nhớ ai bằng nỗi gái son nhớ chồng*

l. Câu lục và bát đều là câu cầu khiến:

Sang sông thì phải lụy đò

Tối trời thì phải lụy o bán dầu

m. Câu lục và bát đều là câu kết quả - nguyên nhân:

*Trăng lu bởi áng mây mờ*

*Đôi ta cách trở vì dây tơ hồng*

Trên đây là một số mẫu câu thể hiện rõ cấu trúc ngữ nghĩa của cặp câu lục bát. Trong giới hạn của bài làm, tuy chưa thật hoàn chỉnh song chúng tôi đã cơ bản khảo sát được một số mẫu làm minh chứng cho cấu trúc ngôn ngữ của ca dao xét về mặt ngữ nghĩa ở câu lục bát. Nhìn chung, câu lục, câu bát được phân chia nhiệm vụ khá cụ thể trong từng bài, trong đó câu lục: nêu không gian, thời gian, cảnh huống, điều kiện, nguyên nhân...còn câu bát làm nhiệm vụ làm rõ, nối tiếp ý, giải trình, bộc lộ nỗi niềm tâm trạng của chủ thể trữ tình.

1.2 Cặp lục bát biến thể

Một thể loại biến đổi từ thể lục bát đó là lục bát biến thể. Sự biến thể này nằm ở câu lục hoặc câu bát, có bài biến thể ở cả hai câu lục và bát. Biến thể cũng có nhiều dạng: rút ngắn, mở rộng, tuỳ vào nội dung được thể hiện. Vậy việc phân chia nhiệm vụ ở câu lục, câu bát trong lục bát biến thể có giống ở thể lục bát hay không? Cấu trúc ngữ nghĩa của ca dao được thể hiện ở cặp lục bát biến thể như sau:

a. Câu lục rút gọn thường mang ý nghĩa như một châm ngôn, một nhận thức hay là một lời khẳng định. Câu bát là vế đối sánh hoặc giải thích cho câu lục:

*Người khôn chóng già*

*Người dại lẩn quất vào ra tối ngày*

*Thương mãi nhớ liều*

*Như ai dán đạo bùa yêu trong lòng*

b. Câu lục tăng tiếng thường biểu hiện nghĩa giảng giải, phân trần:

*Ba bốn bữa rày anh có bụng trông*

*Kẻ lên người xuống cũng không thấy nàng.*

c. Câu bát biến thể dài thường mang ý nghĩa khẳng định thêm phần chắc chắn cho ý được nêu ở câu lục bằng việc sử dụng các số từ chỉ số nhiều :

*- Đôi ta nghĩa nặng tình dày*

*Có xa nhau đi nữa thì ba vạn sáu ngàn ngày mới xa.*

*- Yêu nhau mấy núi cũng trèo*

*Ngũ lục sông cũng lội, thất bát đèo cũng qua*

Hoặc có khi thể hiện sự đay nghiến, tức giận:

*- Gái đâu có gái lạ lùng*

*Chồng chẳng nằm cùng, nổi giận đùng đùng ném chó xuống ao.*

-  *Ta rằng ta chẳng có ghen*

*Chồng ta, ta giữ, ta nghiến, ta nghiền, ta chơi.*

Do đặc điểm diễn xướng của ca dao cần nhấn mạnh, ngắt nhịp tạo hiệu quả, nên mặc dù đã đạt độ hoàn chỉnh của thể lục bát song đôi khi vẫn có sự thay đổi số tiếng, vần, nhịp trong câu lục hoặc câu bát. Mặt khác, do yêu cầu biểu đạt nội dung mà sự chặt chẽ của 6/8 đôi khi lại trở nên ràng buộc về ý tứ nên biến thể như một yêu cầu để chuyển tải nội dung.

2. Cấu trúc vần, nhịp trong ca dao

2.1 Nhịp chẵn 2/2

Nhịp của thể thơ lục bát đều đặn là 2/2/2,4/2/2. Nhịp hai rất thích hợp với nhiều sinh hoạt lao động, sinh hoạt nghi lễ và các sinh hoạt khác trong đời sống xã hội. Sự luân phiên và đối tỷ giữa một phách mạnh và một phách nhẹ trong một đơn vị nhịp cũng vốn là đặc tính của nhiều dạng nhịp điệu lao động (chèo thuyền, nện đất, kéo gỗ..) nhịp trống mõ trong nghi lễ (đám rước, đám tang), trong nhảy múa và ca hát.

Nét độc đáo của thể thơ lục bát là vừa gieo vần lưng, vừa gieo vần chân mà chủ yếu là gieo vần bằng. Cấu trúc thanh điệu của nó bắt buộc tiếng thứ 2, thứ 6 của hai câu lục và bát là thanh bằng, tiếng thứ 8 của câu bát là thanh bằng, tiếng thứ 4 của hai câu lục và bát đều là thanh trắc.

Cách sông/ em chẳng/ sang đâu  
Anh về/ mua chỉ/ bắc cầu/ em sang  
Chỉ xanh/ chỉ đỏ/ chỉ vàng  
Một trăm/ thứ chỉ/ bắc ngang/ sông này.

Thường thanh trắc trong thể thơ lục bát tạo nên khoảng nghỉ dài hơn, đặc biệt là các từ hô ngữ thường đứng riêng một nhịp thơ, ví dụ:

*- Hỡi / cô / tát nước / bên đàng*

*Sao cô / múc ánh trăng vàng / đổ đi*

2.2 Nhịp tiểu đối:

Đặc biệt, ca dao có nhịp cân đối, gọi là tiểu đối: 3/3,4/4, 5/5 tạo nên kiểu đối sánh song hành:

*- Cây đa cũ / bến đò xưa,*

*Bộ hành có nghĩa/ nắng mưa cũng chờ*

*- Trên đồng cạn / dưới đồng sâu*

*Chồng cày / vợ cấy / con trâu / đi bừa*

Ngoài các ý nghĩa trên, nhịp đối còn thể hiện sự đối nghịch, sự bất chấp có khi sự phủ định chua chát:

*- Chồng đánh bạc/ vợ đánh bài*

*Chồng/ hai ba vợ/ vợ/ hai ba chồng.*

*- Chồng gì anh/ vợ gì tôi*

*Chẳng qua / là cái nợ đời/ chi đây*

*- Mặc ai chê/ mặc ai dèm*

*Quảy trù đến nhởi / mà đem em về*

Như vậy, nhịp điệu thơ lục bát về cơ bản là nhịp chẵn 2/2/2, 2/4/2, hoặc 4/4 diễn tả những tình cảm thương yêu, buồn đau...nhưng khi cần diễn đạt những điều trắc trở, khúc mắc, mạnh mẽ, đột ngột hay tâm trạng bất thường, bất định thì có thể chuyển sang nhịp lẻ 3/3, 1/5, 3/5… là một dạng của lục bát biến thể.

3. Cấu trúc so sánh trong ca dao

Ca dao trữ tình chuyên nói về tình cảm mà tình cảm lại vốn khó nói và khó diễn tả. Bởi vậy, cao dao trữ tình thường hay sử dụng cấu trúc so sánh để giúp ý tứ diễn đạt thêm rõ ràng, sinh động, giàu cảm xúc, bộc lộ tình cảm mà vẫn không kém phần bóng bẩy tế nhị.

3.1 So sánh có từ so sánh

***a. So sánh hai dòng***

-So sánh nối tiếp nhiều vế liên tục, câu bát như là câu lục nối dài:

*- Đôi ta như lửa mới nhen*

*Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu*

- So sánh song hành:

*Tình anh như nước dâng cao*

*Tình em như dải lụa đào tẩm hương*

- So sánh đối nghịch, mỗi dòng một vế. Bài ca dao sau đây so sánh giữa còn duyên và hết duyên :

*Còn duyên như tượng tô vàng*

*Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa*

- So sánh gián cách. Câu trúc so sánh: Câu lục: A là B/ câu bát: A là C, do đó A là C.

*Tiếng ai như tiếng chuông đồng*

*Tiếng ai như tiếng vợ chồng đôi ta*

- So sánh đồng nhất: "thương con" bằng "nhớ chồng”:

*Thương ai bằng nỗi thương con*

*Nhớ ai bằng nỗi gái son nhớ chồng*

- So sánh đối sánh, bài ca dao sau đây so sánh đối chiếu giữa “trắng như tiên” với “đen như cục tham hầm” để nêu bật sự khác biệt và nguyên nhân vì sao lựa chọn giữa hai đối tượng :

*Trắng như tiên, không phải duyên, anh không tiếc*

*Đen như cục than hầm, duyên hợp anh thương*

***b. So sánh một dòng***. Đây là cấu trúc so sánh chỉ thể hiện trên một dòng lục hoặc dòng bát:

- Câu lục là hình ảnh so sánh cho câu bát, hay câu bát là vế so sánh của câu lục:

*Chồng thấp mà lấy vợ cao*

*Như đôi đũa lệch so sao cho vừa*

- Câu bát có các vế so sánh nối tiếp, câu lục là hình ảnh so sánh cho câu bát:

*Nhớ ai bổi hổi bồi hồi*

*Như đứng đống lửa, như ngồi đống than*

- So sánh ở câu lục, câu bát là hình ảnh so sánh minh xác nhằm bổ sung, làm rõ ý cho câu lục:

*- Đôi ta như thể đồng tiền*

*Đồng sấp, đồng ngửa, đồng nghiêng, đồng nằm*

*- Đôi ta như thể con ong*

*Con quấn con quýt, con trong con ngoài*

3.2 So sánh không có từ so sánh

- Dòng lục và dòng bát đều cùng là hình ảnh so sánh của nhau. Dòng lục là hình ảnh ẩn dụ của dòng bát:

*Chim khôn kêu tiếng rảnh rang*

*Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe*

- So sánh đối chiếu, dòng lục là tiền đề để đối chiếu với dòng bát:

*Trăng lu bởi áng mây mờ*

*Đôi ta cách trở vì dây tơ hồng*

- So sánh song hành, dòng lục và dòng bát tương ứng nhau:

*Nuôi lợn, thì phải vớt bèo*

*Lấy chồng thì phải nộp cheo cho làng*

- So sánh đối sánh mức độ, tính chất. Câu bát chia làm hai vế, so sánh mức độ ở vế sau nhiều hơn:

*Dao vàng cắt ruột máu rơi*

*Ruột đau chưa mấy bằng lời em than*

- So sánh phủ định, câu lục là hình ảnh so sánh cho câu bát. Hai dòng so sánh song hành cùng có kiểu cấu trúc cú pháp:

*Ngọt ngào chi chuối mùa đông*

*Khôn ngoan chi gái lộn chồng mà khen*

* Câu bát sử dụng cấu trúc “bao nhiêu...bấy nhiêu”:

*Cây đa rụng lá ngoài đình*

*Bao nhiêu lá rụng, thương mình bấy nhiêu*

4. Cấu trúc tổ chức lời thơ

4.1 Cấu trúc trần thuật

- Trần thuật tâm trạng:

*- Trèo lên cây bưởi hái hoa*

*Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân*

*Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc*

*Em lấy chồng anh tiếc em thay*

*...*

Bài ca dao là lời của chàng trai bộc lộ nỗi buồn, tiếc nuối khi cô gái đi lấy chồng. Mặc dầu là tả hành động nhưng không phải chỉ để kể mà chủ yếu cho thấy nỗi bấn loạn trong tâm hồn vì thế mà thẩn thờ không kiểm soát được lí trí: “trèo lên cây bưởi - hái nụ tầm xuân” . Mà nguyên cớ là do nỗi buồn nặng trĩu trong lòng. “Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc” chính là cái cớ để bộc lộ tâm tư, hay cảnh gợi nên nỗi buồn ứng chiếu với con người. Nụ nở hoa xanh biếc cũng như người con gái trẻ trung, ngời ngời sắc xuân đã thuộc về người khác rồi.

- Loại thứ hai là trần thuật miêu tả:

*Ngang lưng thì thắt bao vàng*

*Đầu đội nón lá vai mang súng dài*

*Một tay thì cắp hoả mai*

*Một tay cắp giáp quan sai xuống thuyền*

*Thùng thùng trống đánh ngũ liên*

*Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa*

Ở kiểu cấu trúc này, phần tả được khai thác kĩ, chi tiết nhằm khắc sâu hình tượng nhân vật trữ tình, nhân vật xuất hiện ở phần sau chủ yếu là tâm trạng, nỗi niềm. Phần tả như là biểu hiện cho tâm trạng đó, tạo ấn tượng sâu sắc cho người đọc.

- Loại thứ ba là trần thuật kể:

*Sáng ngày em đi hái dâu*

*Gặp hai anh ấy ngồi câu Thạch Bàn*

*Hai anh đứng dậy hỏi han*

*Hỏi rằng cô ấy vội vàng đi đâu*

*Thưa rằng em đi hái dâu*

*Hai anh đứng dậy mở trầu mời ăn*

*Thưa rằng bác mẹ em răn*

*Làm thân con gái chớ ăn trầu người [[1]](#footnote-1)*

Bài ca dao mở đầu bằng “Sáng ngày” nhưng nội dung lại kể về một chuyện đã diễn ra trước đó. Nghĩa là thời điểm kể không phải buổi sáng hôm đó, cô gái kể lại chuyện gặp hai chàng trai đi câu, đối đáp qua lại và khẳng định giá trị của cô gái (được hai anh chàng ngỏ ý kết duyên “mời trầu”).

4.2. Cấu trúc điệp

Điệp là láy đi láy lại một vài yếu tố: từ, cụm từ, cả câu. Điệp có tác dụng nhấn mạnh, khắc sâu ấn tượng, tạo hiệu quả diễn đạt với dụng ý nghệ thuật nhất định:

*Khăn thương nhớ ai*

*Khăn rơi xuống đất*

*Khăn thương nhớ ai*

*Khăn vắt lên vai*

*Khăn thương nhớ ai*

*Khăn chùi nước mắt…*

Bài ca dao là nỗi niềm của cô gái thương nhớ người yêu. Mà tình yêu lại khó nói, khó diễn sao cho cụ thể do đó cô gái đã mượn chiếc *khăn* – vật quấn quýt bên cạnh cũng là kỉ niệm tình yêu, vật trao duyên để bộc lộ tâm tình. Điệp khúc “khăn thương nhớ ai” lặp lại 3 lần, hình ảnh “khăn” lặp lại 6 lần như một điệp khúc tâm hồn da diết, khắc khoải, triền miên với nỗi nhớ khôn nguôi. Mỗi lần hình ảnh *khăn* được nhắc lại là một trạng thái khác nhau: *rơi xuống đất, vắt lên vai, chùi nước mắt*...hay cô gái vì bồn chồn không yên, ngổn ngang trăm mối trong nỗi nhớ người yêu nên đứng ngồi không yên? Sự vận động trái chiều của khăn với phép điệp đã cho thấy nỗi niềm của cô gái đang yêu: bồn chồn, lo âu, da diết, khắc khoải.

- Điệp song hành cấu trúc cũng là một kiểu thường gặp trong ca dao:

*Thân em như hạt mưa rào*

*Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa*

*Thân em như hạt mưa sa*

*Hạt vào đài cát, hạt ra ruộng cày*

Cấu trúc điệp này nhằm nhấn mạnh, làm rõ hơn ý được diễn đạt. Phần cấu trúc lặp lại nhưng thể hiện bằng hình ảnh khác đã giúp cho việc khắc hoạ đối tượng thêm sâu sắc. Ở bài ca dao trên, việc điệp lại cấu trúc đã khắc sâu thêm ấn tượng về thân phận bấp bênh, vô định của người phụ nữ trong xã hội xưa. Họ không tự quyết định được tương lai cuộc đời mình, phận con gái mười hai bến nước, biết bến nào đục, bến nào trong. Với phép điệp song hành, lời than thân trở nên da diết, tủi phận hơn.

- Điệp với với cấu trúc song hành với hai lời đối đáp:

*Thương anh, em để ở đâu*

*Để trong cuốn sách để đầu trang thơ*

*Thương em, anh để ở đâu*

*Để trong tay áo lâu lâu lại dòm.*

Ở kiểu điệp này, vế đáp lại lặp lại cấu trúc giống như lời đối vì thế tạo nên sự hô ứng tương tác rất phù hợp cho lối hát giao duyên, thổ lộ tâm tình, thường là sự đồng thuận, đồng lòng.

4.3. Cấu trúc tăng tiến

Đây là hình thức dùng biện pháp đếm tăng dần số lượng hình ảnh để gây ấn tượng tâm lý:

*Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn, tháng khốn tháng nạn*

*Đi vay đi dạm được một quan tiền*

*Ra chợ Kẻ Diên mua con gà mái về nuôi*

*Hắn đẻ ra mười trứng*

*Một trứng: ung*

*Hai trứng: ung*

*Ba trứng: ung*

*Bốn trứng: ung*

*Năm trứng: ung*

*Sáu trứng: ung*

*Bảy trứng: ung*

*Còn ba trứng nở ra ba con*

*Con: diều tha*

*Con: quạ bắt*

*Con: mặt cắt xơi*

*Chớ than phận khó ai ơi*

*Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây*

Từ một quan tiền, người nông dân nghèo mua con gà mái, đẻ 10 trứng với nỗi niềm tràn đầy niềm vui mừng đã có lối thoát, cơn thắt ngặt đã qua rồi. Nhưng rồi niềm vui ấy lại tan nhanh, khi họ phát hiện: *Một trứng ung, hai trứng ung*... và liên tiếp cả bảy trứng đã bị ung. Câu thơ ngắt nhịp liên tục với phép điệp bởi số từ tăng tiến diễn tả nỗi niềm chua chát của người nông dân trong cảnh mưu sinh đầy bất hạnh. Bảy câu điệp, bảy lần trông đợi, càng lúc càng khắc khoải nhưng cũng là lúc chồng chất sự hụt hẫng ê chề, điệp khúc "trứng ung" vang lên như một định mệnh tàn nhẫn. Bài ca vừa mở ra thì đã khép lại. Người nông dân vẫn chưa hết hi vọng vì "còn ba trứng nở ra ba con" - niềm an ủi sau cùng, sợi dây đang cột chặt lại được mở ra: "ba chú gà con" - nhưng rồi:

*Con, diều tha.*

*Con, qụạ bắt.*

*Con, cắt xơi.*

Bao lần đếm lấy bấy lần xót xa. Phép điệp một mặt diễn tả sự phũ phàng của nghịch cảnh mà người nông dân phải nhận lấy, mặt khác còn cho thấy tâm trạng ngao ngán, hụt hẫng, hi vọng rồi tuyệt vọng mà rồi vẫn cứ hi vọng của người nông dân xưa.

Tăng cấp ở việc sử dụng số từ theo thứ tự tăng dần....

*Một lời thề không duyên thì nợ*

*Hai lời thề không vợ thì chồng*

*Ba lời thề khơi núi lấp sông*

*Em quyết theo anh đi cho trọn đạo*

*Kẻo luống công anh chờ.*

Điệp tăng tiến nhằm khẳng định, củng cố niềm tin, lòng quyết tâm trong tình yêu thuỷ chung sắt son của cô gái. Theo các số từ tăng dần thì các hình ảnh mở ra với ý nghĩa khẳng định cao hơn, thuyết phục hơn.

4.4 Cấu trúc thu hẹp dần hình tượng

Không chỉ có cấu trúc gợi mở, dùng cái này chỉ cái khác, tăng tiến, mở rộng đối tượng, trong ca dao còn có một cấu trúc khá đặc biệt, đó là cấu trúc thu hẹp dần đối tượng. Bài ca dao sau là minh chứng cho kiểu cấu trúc ngôn ngữ này trong ca dao:

*Anh đi anh nhớ quê nhà*

*Nhớ anh rau muống, nhớ cà dầm tương*

*Nhớ ai dãi nắng dầm sương*

*Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao*

Trong suốt 4 câu ca dao tâm tình trên, ta thấy chàng trai sử dụng điệp ngữ nhớ đến 5 lần, mỗi lần là một nỗi niềm được kể ra theo trình tự từ xa đến gần. Từ nỗi nhớ quê nhà đến nỗi nhớ gia đình với những gì đơn sơ, bình dị mà ấm áp “canh rau muống”, “cà dầm tương”. Hai câu cuối, nỗi nhớ của chàng trai thu hẹp về cá nhân và “ai” được nói một cách bóng gió, xa xôi. Dù có nhớ bao nhiêu chăng nữa, điều anh lưu luyến và nhớ nhất vẫn là em nên đối tượng em, ở đây là “ai” được nêu ra ở cuối bài. Trong lòng chàng trai thực sự có nhiều nỗi nhớ bủa vây song nó lại là cái cớ, giúp chàng trai can đảm giãi bày nỗi lòng cùng cô gái cùng làng, cùng xóm đã để ý đến nhau nhưng chưa có cơ hội tỏ lòng.

Bài ca dao “*Áo anh sứt chỉ đường tà*” cũng là bài có kết cấu thu hẹp dần đối tượng như vậy. Từ việc kể lại việc bỏ quên chiếc áo, chàng trai hỏi cô gái có nhặt được thì cho xin, rồi nói bâng quơ hay em để làm tin. Từ đó, anh bóng gió kể lể tình cảnh: *vợ không có, mẹ thì già* yếu...để nhờ cô gái khâu hộ và đương nhiên phải trả công thật hậu. Có điều rằng những vật trả công ấy lại như một sính lễ hỏi cưới, rồi bất ngờ hơn khi anh nêu ra vật trả công cuối cùng xứng đáng với công của em hơn cả là anh. Như vậy từ việc kể lại việc mất áo đến sau cùng lại là lời tỏ tình kết làm đôi. Hình thức thu hẹp dần đối tượng đi từ xa đến gần, bóng gió xa xôi đến trực tiếp đã giúp chàng trai thổ lộ được dụng ý mà lại tế nhị, kín đáo.

4.5 Kết cấu đối đáp

Ra đời trong hoàn cảnh đối đáp giao duyên nam nữ trong môi trường lao động hay khi vui chơi hội hè nên ca dao có lối kết cấu thường gặp là đối đáp. Đó là lời đối thoại qua lại của người nam và người nữ, gồm hai vế song hành với nhau. Có khi là câu hỏi của bên này, câu đáp của bên kia. Cũng có khi bên này là câu đố, bên kia là giải đố. Do vậy, đa phần âm hưởng trong những câu ca dao này thường mang tính dí dỏm, hài hước, “ăn miếng trả miếng” bất ngờ, ý vị và rất duyên.

Thường có 3 dạng đối đáp trong ca dao: đố - đáp, hỏi đáp, đối đáp.

***a. Cặp ca dao có nội dung đố - đáp*:**

Câu đố thường là của cô gái nêu ra để thách đố chàng trai, thường bắt đầu vòng vo theo kiểu: *nghe anh hay chữ, tiếng anh chữ nghĩa...*

*Tiếng anh chữ nghĩa đã già*

*Em đố anh phụ mẫu cất nhà cây cột đực nằm đâu?*

Trước câu hỏi của cô gái, đa số chàng trai thường trả lời theo kiểu miễn cưỡng: *nói phức cho rồi, thì phải trả lời...*

*Em hỏi anh đây phải trả lời*

*Cây cột đực nằm trên cây cột cái*

*Điệu hát huê tình ai hỏi trái như em?*

***b.*** ***Cặp ca dao có nội dung hỏi – đáp***:

Câu hỏi là lời mời làm quen, tỏ tình và vì mục đích đó nên đối tượng được hỏi một cách chung chung, có khi phải mượn hình ảnh khác để tỏ bày:

*Bây giờ mận mới hỏi đào*

*Vườn hồng đã có ai vào hay chưa*

*Mận hỏi thì đào xin thưa*

*Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào*

Câu hỏi có khi là lời vặn hỏi, trách móc của chàng trai: trách người mình yêu theo chồng, trách người ta không hiểu lòng mình. Mà vì chẳng có cớ để trách được nên giả vờ quan tâm đến người mẹ già của cô:

*Thuyền tình trở về lái đông*

*Em đi theo chồng bỏ mẹ cho ai?*

Cô gái có lẽ cũng quá hiểu ẩn ý của chàng trai nên trả lời thật rõ ràng nhưng cũng đầy tế nhị, khôn khéo:

*Mẹ già đã có em trai*

*Em là phận gái đâu dám sai chữ tòng*

***c. Cặp ca dao có nội dung đối đáp***

Những câu đối đáp này thường có nội dung sắc sảo nhưng không quá ăn thua như kiểu đố - đáp. Mục đích của những câu đối đáp này là để cả hai được thấy tài nhạy bén, tinh ý, khâm phục, yêu mến nhau và cuối cùng làm quen nên vợ chồng:

*- Tóc em dài sao em không bới*

*Để chi dài bối rối dạ anh?*

*- Tóc em dài em cài hoa thiên lý*

*Anh ngó làm chi cho bối rối dạ anh?*

Kết cấu đối đáp chiếm một tỉ lệ không nhỏ trong ca dao. Qua đây, người đọc càng hiểu thêm về đời sống tâm hồn, trí tuệ của người bình dân xưa. Đó là những khúc ca ngẫu hứng, được sáng tác tức thời trong hoạt động lao động vui chơi nhưng lại không kém phần tinh tế, gợi cảm, giàu trí tuệ.

5. Cấu trúc từ mở đầu

5.1. Từ xưng hô

Từ xưng hô trong ca dao thường là: *anh, em, chàng, nàng,thiếp, cô, bậu, qua, đằng kia, đằng ấy..*. và đặc biệt là từ “ai” vừa xác định vừa không xác định, vừa gần gụi vừa xa xôi phù hợp với việc biểu lộ tình cảm.

*- Hỡi cô tát nước bên đàng*

*Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?*

*- Chàng ơi phụ thiếp làm chi*

*Thiếp là cơm nguội đợi khi đói lòng*

*- Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ*

*Nhớ ai ai nhớ bây giờ nhớ ai*

Ngôn ngữ xưng hô trong ca dao khá đa dạng, nếu là tình cảm thắm thiết mặn mà thì chàng – thiếp, mình – ta, nhưng khi bâng quơ, chưa rõ ràng thì là: cô, ai kia,...đằng ấy, bên này...Việc lựa chọn ngôn từ xưng hô như thế nào còn tuỳ thuộc vào mối quan hệ, hoàn cảnh. Đây chính là sự tinh tế của ca dao, đặc biệt ở mảng ca dao về tình yêu đôi lứa.

5.2 Từ chỉ thời gian

Thời gian được nêu mở đầu ca dao thường là khoảng về chiều, về đêm: *đêm qua, đêm, chiều chiều*...thời gian ban ngày cũng được nêu nhưng khá ít. Bởi ca dao là thế giới nội tâm của con người, là tiếng nói tâm tình mà khoảng thời gian về chiều, về đêm là lúc con người được thảnh thơi sau một ngày bộn bề, đây là thời điểm thích hợp để suy tư, chiêm nghiệm. Đặc biệt khoảng chiều bao giờ cũng gợi nhớ, gợi buồn bởi chiều là khoảnh khắc giao thoa của ngày – đêm, mọi thứ như đang chậm lại, khép dần, nên nhân vật trữ tình sẽ tức cảnh sinh tình, bộc lộ tâm tư:

*Đêm qua ra đứng bờ ao*

*Trông cá cá lặn trông sao sao mờ*

*Buồn trông con nhện giăng tơ*

*Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai*

*Buồn trông chênh chếch sao mai*

*Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ*

- *Đêm nằm lưng chẳng tới giường*

*Trông cho đến sáng ra đường gặp anh*

Và đây là tình cảnh của cô gái lấy chồng xa, ngắm cảnh chiều buồn mà lòng không khỏi xót xa khi ngoảnh về quê mẹ. Sự lặp lại của “chiều chiều” cho thấy vòng thời gian tuần hoàn, lặp lại, đã bao nhiêu buổi chiều ngóng trông, thương nhớ?

*Chiều chiều ra đứng ngõ sau*

*Trông về quê mẹ, ruột đau chín chiều*

Thời gian trong ca dao thường là khoảng thời gian quá khứ và tương lai. Nhưng với đặc trưng riêng về thể loại nên việc dẫn ra thời gian vào thời điểm cụ thể song không để xác định sự việc mà là một cách bộc lộ nỗi niềm tâm trạng.

+ Thời gian quá khứ thường mở đầu bằng cụm từ: “xưa kia, khi xưa” mang ý nghĩa giận dỗi, hờn trách, tiếc nuối:

*Xưa kia ngọc ở tay ta*

*Bởi ta chểnh mảng ngọc qua tay người*

*Xưa kia ăn đâu ở đâu*

*Bây giờ có bí, chê bầu rằng hôi*

+ Thời gian tương lai thường mở đầu bằng cụm từ “bao giờ”, “khi nào” thể hiện một mong ước, khát vọng, sự chờ đợi trong tương lai gần.

*Bao giờ rau diếp làm đình,*

*Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta*

*Khi nào thiếp đón chàng đưa*

*Bây giờ li biệt, thảm chưa hỡi trời*

5.3 Từ chỉ thân phận

Từ chỉ thân phận trong ca dao được chia làm hai loại, với giới tính nam thì *“làm trai, anh là con...*” còn giới tính nữ thường là: “*em như, thân em như, em là...”.*

Thường khi nói về phận làm trai, câu ca dao mang âm hưởng tự hào với sắc thái ngợi ca bởi người làm trai xưa mang tư tưởng tự lập, vẫy vùng, làm nên nghiệp lớn:

*Làm trai cho đáng nên trai*

*Xuống Đông, Đông tĩnh, lên Đoài, Đoài yên*

*Làm trai quyết chí tang bồng*

*Sao cho tỏ mặt anh hùng mới cam*

Ngược lại khi nói về phận của người phụ nữ thì âm điệu câu ca dao trầm buồn, chua xót, đầy tủi phận:

*- Thân em như giếng giữa đường*

*Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân*

*- Em như con hạc đầu đình*

*Muốn bay không cất nổi mình mà bay*

Cũng nói về phận nhưng với người con trai chủ yếu là sự nghiệp, hoài bão, lí tưởng còn với người phụ nữ thì các tác giả lại đề cập đến duyên phận. Một bên mở ra vùng trời mơ ước với câu chữ phóng khoáng, tự tin còn một bên thì buồn tủi, xót xa, câu thơ như chùng xuống cho nỗi niềm thân phận. Định kiến xã hội với sự bất bình đẳng giới ảnh hưởng cả vào cấu trúc mở đầu bài ca dao.

5.4 Từ chỉ trạng thái tình cảm

Ca dao là thế giới nội tâm do vậy trong ca dao không thiếu những từ mở đầu bằng từ ngữ chỉ tình cảm. Một đặc trưng của ca dao là tính tế nhị kín đáo nên thể hiện tình cảm qua hình ảnh biểu tượng song đôi khi phải trực tiếp thổ lộ mới nói hết, nói trọn nỗi lòng. Theo khảo sát có thể nói trong ca dao những từ chỉ tình cảm chiếm tỉ lệ nhiều như: “nhớ”, “thương”, “yêu”, “trách”, “ước gì” :

*- Yêu nhau cởi áo cho nhau*

*Về nhà mẹ hỏi qua cầu gió bay*

*- Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ*

*Nhớ ai ai nhớ bây giờ nhớ ai*

*- Ước gì sông rộng một gang*

*Bắt cầu dải yếm để chàng sang chơi*

Với những từ mở đầu bộc lộ rõ cảm xúc, nhân vật trữ tình không cần bóng gió đưa đẩy mà tự nhiên nói lên nỗi lòng của mình. Cảm xúc trong những bài ca dao này thường mãnh liệt, tha thiết, từ mở đầu giúp định hướng triển khai toàn bộ cảm hứng của cả bài.

5.5 Từ mở đầu chỉ con số

Những con số thường xuất hiện trong ca dao: *một, hai, ba, mười, trăm...*Theo khảo sát, những con số không đơn thuần mang ý nghĩa của số đếm nhằm định lượng mà thể hiện một ý nghĩa nhất định theo quan niệm của người Việt xưa.

- Con số *một* thường mang nghĩa ít ỏi, đơn chiếc. Ca dao mở đầu bằng *một* thường có âm điệu buồn:

*- Một mình, mình một bơ thờ*

*Dựa cây, cây ngả, dựa bờ, bờ xiêu*

*Một năm là mấy tháng xuân*

*Một đời người được mấy lần vinh hoa*

Con số *hai* thường chỉ sự hài hoà gắn kết đặc biệt trong quan hệ lứa đôi. Do vậy, mở đầu bài ca dao bằng *hai/ đôi* ta thường mang ý ngợi ca, khẳng định:

*Đôi ta như thể con ong*

*Con quấn, con quít con trong con ngoài*

*Đôi ta* *như quế với gừng*

*Dù xa cách mấy cũng đừng quên nhau*

*-* Con số *một trăm* thường chỉ sự tròn trịa, viên mãn, biểu tượng cho một đời người, đó là con số chỉ sự vô hạn, trường tồn.

*- Trăm năm tạc một chữ đồng*

*Kẻ vun cây đức, người trồng cây nhân*

*Trăm năm đành lỗi hẹn hò*

*Cây đa, bến cũ , con đò khác đưa.*

Từ mở đầu có tác dụng thể hiện chủ đề, nội dung, triển khai cảm hứng cho bài ca dao đồng thời còn tạo âm điệu, gợi cảm xúc dẫn dắt người đọc vào thế giới tâm tình của người bình dân. Trong nhiều trường hợp, sự lặp lại nhiều tạo thành motip quen thuộc (motip nghệ thuật) trong ca dao làm nên đặc trưng riêng độc đáo cho thể loại.

KẾT LUẬN

Mặt dù được sáng tác trong hoàn cảnh ngẫu hứng, không có nhiều thời gian nghiền ngẫm, gọt giũa song nhiều bài ca dao đã đạt đến độ chuẩn mực của nghệ thuật ngôn từ. Ca dao là sản phẩm của thế giới tâm hồn con người được biểu đạt bằng những lời ca dân gian trữ tình. Được hình thành trong đời sống sinh hoạt, vui chơi, lao động, hội hè, ca dao một mặt mang đặc trưng của ngôn ngữ thơ nhưng đồng thời cũng lời ngôn ngữ đối thoại, ngôn ngữ giao tiếp. Chính vì thế tìm hiểu cấu trúc ngôn ngữ ca dao phải soi xét ở nhiều mặt, nhiều cấp độ.

Cấu trúc ngôn ngữ ca dao là cấu trúc mở, là sự tổ chức sắp xếp hệ thống ngôn từ ở bề ngang, lẫn bề dọc, trên câu, và cả trên toàn bộ văn bản. Từ cách tổ chức nhiệm vụ biểu đạt nội dung ở cấp ngữ nghĩa đến cách tổ chức vần, nhịp tạo hiệu quả giao tiếp, cấu trúc ngôn ngữ của ca dao được xem xét thống nhất trong mối quan hệ giữa nội dung và hình thức thể hiện. Ca dao có cấu trúc lời đơn, lời đôi được kết cấu theo nhiều kiểu cấu trúc: điệp, đối, so sánh, tăng tiến, thu hẹp đối tượng...Đặc biệt với việc tổ chức từ mở đầu để triển khai cảm hứng chủ đạo toàn bài, ca dao đã mang những đặc trưng riêng không giống với ngôn ngữ thơ.

Ca dao là thể loại của văn học dân gian mà văn học dân gian chính là một trong những yếu tố của văn hoá dân gian. Nghiên cứu ca dao đặc biệt ở phương diện cấu trúc ngôn ngữ không chỉ phát hiện những đặc trưng trong tổ chức, sắp xếp ngôn từ còn giúp người đọc thấy được tâm hồn, trí tuệ, sự nhạy bén của người bình dân xưa. Đặc biệt qua việc khám phá cách tổ chức ngôn từ, những vỉa tầng văn hoá (văn hoá giao tiếp) từ đó cũng được hé mở. Do đó, đây là đề tài khá thú vị, và sẽ còn chừa nhiều khoảng trống cho người đọc tiếp tục khai thác, đào sâu để thêm yêu những giá trị văn hoá cổ xưa của dân tộc.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hà Minh Đức (1974), *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb KHXH, H.

2. Đinh Gia Khánh (Chủ biên), Chu Xuân Diên,Võ Quang Nhơn (1997), *Văn học dân gian Việt Nam,* Nxb Giáo dục, H.

3. Nguyễn Xuân Kính (1992), *Thi pháp ca dao*, Nxb KHXH, H.

4. Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật (Chủ biên), (1995), *Kho tàng ca dao người Việt,* Nxb VHTT, H.

5. Đinh Trọng Lạc (Chủ biên), Nguyễn Thái Hoà (1997), *Phong cách học tiếng Việt,* Nxb Giáo dục, H.

6. Đặng Văn Lung (2001), “ Những yếu trùng lặp trong ca dao trữ tình”, *Văn học dân gian, những công trình nghiên cứu,* Nxb Giáo dục, H.

7. Bùi Mạnh Nhị (1998), “Thời gian nghệ thuật trong ca dao dân ca trữ tình”, *Tạp chí Văn học* (4), H.

8. Vũ Ngọc Phan (1978), *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, In lần thứ tám, Nxb KHXH, H.

9. Hoàng Phê (Chủ biên - 2005), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.

10. Trần Đình Sử (1995), *Những thế giới nghệ thuật thơ,* Nxb Giáo dục, H.

11. Hoàng Tiến Tựu (1997), *Bình giảng ca dao*, Nxb Giáo dục, H.

12. Phạm Thu Yến (1998), *Những thế giới nghệ thuật của ca dao*, Nxb Giáo dục, H.

1. [↑](#footnote-ref-1)